



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI THAN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

BẢN TIN THAN NGÀY

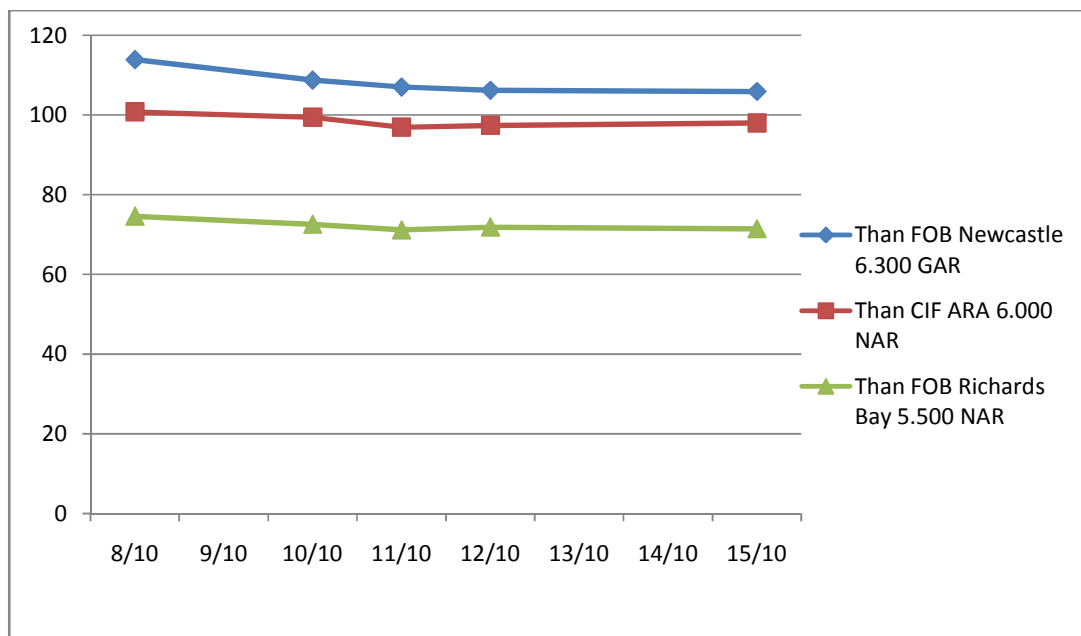
Ngày 22/10/2018

CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Giao ngay	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	105,90	-0,30	N/A	N/A
CIF ARA 6.000 NAR	98,00	+0,60	N/A	N/A
FOB Richards Bay 5.500 NAR	71,40	-0,45	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	72,50	+0,00
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	53,00	+0,00

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	48,50	+0,00	334,51	-0,02
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	62,65	+0,00	388,03	-0,02
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	77,50	+0,00	534,52	-0,04

GIÁ GIAO NGAY CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2018



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 15/10/2018)

ĐIỂM TIN

Lợi nhuận của các NMNĐ Châu Âu tăng cao nhờ phối trộn than

Các NMNĐ tại Châu Âu đang được hưởng lợi ích từ việc mua than nhiệt với giá chiết khấu cao theo chỉ số giá than tiêu chuẩn và phối trộn để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của các nhà máy nhiệt điện. Điều này giải thích tại sao xu hướng sử dụng than cho sản xuất điện tại Châu Âu được phục hồi, mặc dù giá than đã tăng đáng kể do các quy định hạn chế phát thải khí carbon tại EU được ban hành năm nay khiến cho than ít có khả năng cạnh tranh so với các nhiên liệu hóa thạch khác như khí gas. Quá trình phối trộn bao gồm mua lại những loại than chất lượng thấp và phối trộn để phù hợp với lò hơi của nhà máy nhiệt điện được thiết kế để đốt loại than chất lượng cao hơn.

Theo một công ty thương mại lớn, các nhà máy có thể mua than 6.600-6.800 kcal/kg, lưu huỳnh 1,8-2,5% từ US Northern Appalachian với giá rẻ hơn 15 USD/tấn so với than 6.000 kcal/kg NAR, điều kiện CIF ARA. Loại than này được phối trộn với than Nga 5.300-5.600 kcal/kg NAR, lưu huỳnh 0,3-0,4% chưa được rửa tạo ra than 6.000 kcal/kg NAR có chất lượng cao hơn. Các nhà máy đang bán điện với giá tính theo giá than 6.000 kcal/kg NAR, do đó phương pháp phối trộn này đã mang lại lợi nhuận đáng kể. Theo dữ liệu của S&P Global Platts, tỷ lệ lợi nhuận tối ưu của các NMNĐ Đức tiêu thụ than 6.000 kcal/kg NAR, hiệu suất nhà máy 35% bao gồm chi phí phát thải carbon do EU đề ra - trong quý I/2018 là 4,63 Euro/MWh (tương đương 5,36 USD/MWh) vào thứ 3 (16/7). Theo tính toán của Platts, mức giảm giá 12,50 USD/tấn cho than phối trộn Mỹ và Nga tương đương mức lợi nhuận 4,42 Euro/MWh theo mức tỷ giá hối đoái vào thứ 4 (17/10).

Sản lượng than trong quý III của khu vực Tây Mỹ đạt 16,2 triệu tấn, mức cao nhất từ quý IV/2017

Tổng sản lượng than của khu vực Tây Mỹ đã đạt 16,2 triệu tấn trong giai đoạn quý III năm 2018, tăng 10,8% so với giai đoạn quý II và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm ngoái, theo dữ liệu của Cơ quan An toàn và Sức khỏe ngành Mỏ. Đây cũng là mức cao nhất kể từ quý IV năm 2017, khi sản lượng đạt 16,8 triệu tấn. Các khu vực được báo cáo bao gồm: Arizona, Colorado, Montana, New Mexico, Utah và Wyoming. Tổng sản lượng trong 9 tháng đầu năm của khu vực này đạt 45,8 triệu tấn, giảm 4% so với 47,8 triệu tấn cùng kỳ năm ngoái. Mỏ Kayenta tại Arizona đạt sản lượng cao nhất trong quý III với hơn 1,7 triệu tấn. Sản lượng của mỏ này đã tăng 1,7% so với quý trước và tăng 411,1% so với khối lượng 212.959 tấn của quý III năm ngoái. Mỏ Bull Mountain của Signal Peak có sản lượng than cao thứ hai với 1,5 triệu tấn, giảm 22,7% so với quý II và giảm 14,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Mỏ El Segundo của Peabody có sản lượng cao thứ 3, với sản lượng dưới 1,4 triệu tấn, tăng 24,7% so với quý trước và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2017. Mỏ San Juan của Westmoreland ghi nhận mức tăng trong quý cao nhất với 609.575 tấn trong quý III, trong khi chỉ đạt 41.642 tấn trong quý II và 30.917 tấn trong quý I năm 2018. Tuy nhiên sản lượng của mỏ này đã giảm 48,6% so với trên 1 triệu tấn của cùng kỳ năm ngoái.

Về thống kê sản lượng than theo các bang:

Colorado là bang có sản lượng cao nhất. Colorado đã sản xuất được 3,6 triệu tấn than, giảm 4% so với quý II và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Mỏ đạt sản lượng than cao nhất của bang là West Elk với 1,3 triệu tấn, tăng 27% so với quý trước và 49,8% so với quý III năm 2017. Bang Utah đạt sản lượng cao thứ 2 với 3,5 triệu tấn than, tăng 14,1% so với quý trước và 6,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Hầu hết sản lượng than từ bang này đều từ mỏ Skyline #3 và Sufco, cả hai đều thuộc quyền sở hữu của Bowie Resources, tổng sản lượng đạt gần 1,3 triệu tấn. Bang New Mexico đứng thứ 3, than được khai thác từ các mỏ El Segundo, Navajo, và San Juan, tổng sản lượng hơn 3 triệu tấn, tăng 75% so với khối lượng 1,7 triệu tấn của quý trước và giảm 4,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Bang Wyoming với mỏ Kemmerer, Black Butte, Bridger Underground, và Jim Bridger, sản xuất hơn 2,8 triệu tấn than, tăng 17,2% so với quý II và giảm 12,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Đứng thứ 5, 6 tương ứng là các bang Arizona với mỏ Kayenta đạt sản lượng 1,7 triệu tấn, và bang Montana với sản lượng 1,5 triệu tấn từ mỏ Bull Mountain.

(Nguồn: www.platts.com)

CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Australia	Trung Quốc	11,20	-0,10
	Queensland	Nhật Bản	12,95	-0,10
	New South Wales	Hàn Quốc	13,80	-0,10
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	15,50	+0,20
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	11,35	+0,00
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	15,80	+0,20
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	9,55	+0,00
	Australia	Trung Quốc	14,75	+0,00
	Australia	Ấn Độ	16,60	+0,00

(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 15/10/2018)